

## Mức phí chọn chỗ áp dụng cho chuyến bay nội địa Việt Nam

### I. Mức phí áp dụng cho chuyến bay nội địa do Vietnam Airlines/Pacific Airlines khai thác

#### 1. Mức phí các giai đoạn khác

Đơn vị: nghìn VND

| Hành trình   | Chỗ rộng chân | Chỗ hàng trước            |         | Chỗ hàng sau              |         |
|--|---------------|---------------------------|---------|---------------------------|---------|
|  |               | Chỗ cửa sổ/<br>Chỗ lối đi | Còn lại | Chỗ cửa sổ/<br>Chỗ lối đi | Còn lại |
| <b>Đường bay giữa Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh</b>                             |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 350           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 450           | 100                       | 90      | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 550           | 150                       | 125     | 125                       | 95      |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 300                       | 250     | 250                       | 200     |
| <b>Đường bay giữa Hà Nội /Tp. Hồ Chí Minh – Đà Nẵng/Nha Trang/Phú Quốc</b> |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 300           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 400           | 65                        | 40      | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 500           | 100                       | 90      | 90                        | 75      |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 250                       | 200     | 150                       | 125     |
| <b>Các đường bay nội địa khác</b>  |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 250           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 350           | 65                        | 40      | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 450           | 90                        | 80      | 85                        | 60      |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 190                       | 130     | 130                       | 120     |

## 2. Mức phí giai đoạn cao điểm

Đơn vị: nghìn VND

| Hành trình   | Chỗ rộng chân | Chỗ hàng trước            |         | Chỗ hàng sau              |         |
|--|---------------|---------------------------|---------|---------------------------|---------|
|  |               | Chỗ cửa sổ/<br>Chỗ lối đi | Còn lại | Chỗ cửa sổ/<br>Chỗ lối đi | Còn lại |
| <b>Đường bay giữa Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh</b>                             |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 420           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 540           | 120                       | 108     | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 660           | 180                       | 150     | 150                       | 114     |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 360                       | 300     | 300                       | 240     |
| <b>Đường bay giữa Hà Nội /Tp. Hồ Chí Minh – Đà Nẵng/Nha Trang/Phú Quốc</b> |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 360           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 480           | 78                        | 48      | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 600           | 120                       | 108     | 108                       | 90      |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 300                       | 240     | 180                       | 150     |
| <b>Các đường bay nội địa khác</b>  |               |                           |         |                           |         |
| Phổ thông linh hoạt  | 300           | 0                         | 0       | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước                       | 420           | 78                        | 48      | 0                         | 0       |
| Phổ thông tiết kiệm  | 540           | 108                       | 96      | 102                       | 72      |
| Phổ thông siêu tiết kiệm   | Không áp dụng | 228                       | 156     | 156                       | 144     |

## II. Mức phí áp dụng cho chuyến bay nội địa do Vietnam Air Service khai thác

### 1. Mức phí giai đoạn khác

Đơn vị: nghìn VND

| Nhóm hạng đặt chỗ                                    | Chỗ ưu tiên | Chỗ tiêu chuẩn |
|--|-------------|----------------|
| Phổ thông linh hoạt                                  | 150         | 50             |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước | 200         | 85             |
| Phổ thông tiết kiệm                                  | 250         | 130            |
| Phổ thông siêu tiết kiệm                             | 300         | 170            |

### 2. Mức phí giai đoạn cao điểm

Đơn vị: nghìn VND

| Nhóm hạng đặt chỗ                                    | Chỗ ưu tiên | Chỗ tiêu chuẩn |
|--|-------------|----------------|
| Phổ thông linh hoạt                                  | 180         | 60             |
| Phổ thông tiêu chuẩn, vé thưởng và vé miễn giảm cước | 240         | 102            |
| Phổ thông tiết kiệm                                  | 300         | 156            |
| Phổ thông siêu tiết kiệm                             | 360         | 204            |

## III. Giai đoạn cao điểm

|                             |                         |
|-----------------------------|-------------------------|
| Hành trình nội địa Việt Nam | 01/01/2016 – 28/02/2026 |
|                             | 20/05/2026 – 30/08/2026 |
|                             | 15/12/2026 – 31/12/2026 |

### Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế, phí.
- Khi mua vé hạng Phổ thông, hội viên Bông Sen Vàng hạng Bạch Kim, Vàng, Titan được giảm tương ứng 50%, 30%, 20% phí chọn chỗ áp dụng cho loại vé Phổ thông đã mua.